|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC**  **Khoa: Ngoại Ngữ**  **Bộ môn: PTKN Tiếng Anh** | **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**  **Học phần: Kỹ năng Nghe Nói 2**  **Mã học phần: 131033** |

**1. Thông tin chung về học phần**

- Tên ngành/ khoá đào tạo: Đại học sư phạm tiếng Anh, Cao đẳng sư phạm tiếng Anh, Cử nhân ngôn ngữ Anh

- Tên học phần: Kỹ năng Nghe – Nói 2

- Số tín chỉ: 3

- Học kỳ: II

- Học phần: Bắt buộc

- Các học phần tiên quyết: Kỹ năng nghe nói 1

- Các học phần kế tiếp: Kỹ năng Nghe Nói 3, 4, 5, 6

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động

+ Nghe giảng lý thuyết : **27 giờ**

+ Thảo luận, hoạt động theo nhóm : **18giờ**

+ Thực hành : **18giờ**

+ Tự học và tư vấn của GV : **135 giờ**

Địa chỉ của Bộ môn phụ trách học phần: phòng 204 A7, cơ sở chính, trường Đại học Hồng Đức

**2. Nội dung học phần**

***2.1 Nội dung học phần***

- Học phần bao gồm 12 nội dung chính cung cấp cho người học hệ thống các từ vựng, cấu trúc câu, các bài nghe và tình huống giao tiếp luyện kĩ năng nói. Các nội dung này lần lượt về 12 chủ đề như sau: Sự kiện trong quá khứ; đời sống sinh viên; các vấn đề toàn cầu; các mục tiêu trong cuộc sống; sức khoẻ và sở thích; mô tả người và vật; điện ảnh; lễ kỉ niệm; đời sống tuổi vị thành niên; kì nghỉ; dịch vụ; giải quyết vấn đề.

- Mỗi nội dung bài học gồm 3 phần chính:

(1) Từ vựng và cấu trúc: Người học được cung cấp một hệ thống từ vựng, các cách diễn đạt và cấu trúc liên quan đến chủ đề nội dung bài học.

(2) Kỹ năng nghe hiểu: Người học được trang bị các kiến thức lí thuyết và chiến lược cho các kỹ năng nghe hiểu và thực hành các kỹ năng này trong quá trình nghe hiểu các dạng bài khác nhau của từng nội dung bài học.

(3) Kỹ năng nói: Người học thực hành luyện kỹ năng nói theo cá nhân, cặp, hoặc nhóm thông qua các tình huống giao tiếp, chủ đề thảo luận trong từng nội dung bài học.

**2.2 Năng lực đạt được**

- Người học có năng lực sử dụng hiệu quả các nguồn kiến thức, kỹ năng, thái độ để nghe hiểu những thông tin hiện thực đơn giản được diễn đạt rõ ràng bằng giọng chuẩn, xác định được ý chính trong các bài nói được trình bày rõ ràng về những chủ đề thường gặpở mức độ B1; để giao tiếp, đàm thoại, thể hiện quan điểm cá nhân và trao đổi, kiểm tra, xác nhận thông tin tương đối tự tin về các vấn đề quen thuộc hằng ngày và các chủ đề không quen thuộc thuộc lĩnh vực chuyên môn hoặc quan tâm của bản thân; để giải thích vấn đề nảy sinh, trình bày ý kiến về các chủ đề văn hóa như phim ảnh, sách báo, âm nhạc, v.v.

- Người học có khả năng sáng tạo trong quá trình đặt kế hoạch và thực hiện các dự án, đề xuất các giải pháp

- Người học có năng lực tự học, tự tích luỹ kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao kỹ năng nghe - nói.

**3. Tài liệu tham khảo chính:**

***3.1. Giáo trình chính:***

1. Martyn Hobbs & Julia Starr Keddle. (2016). ***Achievers B1.***Richmond. [1]

2. Jack, C.Richards. (2002). ***Developing Tactics for Listening.*** Culture-Information Press [2]

3. Handouts for speaking activities (1-6)

***3.2. Tài liệu tham khảo:***

1. Cambridge Preliminary English Test 5 (1998). (PET). Cambridge University Press.

2. Cambridge Preliminary English Test 6 (1998). (PET). Cambridge University Press.

3. Cambridge Preliminary English Test 7 (1998). (PET). Cambridge University Press.

**4. Nội dung chi tiết học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung 1:** | Unit 1: True story [1]  Unit 1: The weekend [2] | **1. Course Orientation**  **2. Vocabulary and expressions**  - Vocabulary of past events (verb phrases in the past form)  - Expressions of telling an anecdote and responding  **3. Listening skills**  - Listening for main ideas: opinions (enjoy or not)  - Listening for details: first memories and past events  **4. Speaking skills**  - Pronunciation: *-ed* endings  - Talking about changes  - Telling an anecdote and responding  - Talking about the weekend |
| **Nội dung 2:** | Unit 2: My style [1]  Unit 12: Campus life [2] | **1. Vocabulary and expressions**  - Vocabulary of home and furniture; clothes and accessories and facilities at school  - Expressions of giving opinions and identifying things  **2. Listening skills**  - Listening for locations  -Listening for main ideas: positive and negative opinions about school  - Listening for details: different houses  **3. Speaking skills**  - Pronunciation: /dʒ/ and /j/; *intonation*of words in series  - Making a time capsule and doing a presentation  - Giving positive and negative opinions  - Identifying things  - Describing likes and dislikes |
| **Nội dung 3** | Unit 3: Save the planet [1]  Unit 22: Traffic [2] | **1. Vocabulary and expressions**  - Vocabulary of traffic descriptions, environment and materials  - Expressions of giving opinions, asking for an explanation, adding and contrasting information.  **2. Listening skills**  - Listening for key words: announcements about traffic conditions  - Listening for problems and solutions  - Listening for details: a volunteer event  - Sentence stress  **3. Speaking skills**  - Pronunciation: *than…; as…as; there is; there has; there are*  - Planning an event for Earth-day and doing a presentation  - Giving opinions: Agree or disagree  - Asking for and giving explanation  - Adding and contrasting information  - Describing problems and giving solutions |
| **Nội dung 4** | Unit 4: Hope and dreams  [1]  Unit 9: Jobs [2]  **Progress test 1** | **1. Vocabulary and expressions**  - Vocabulary of goals in life and factors when looking for a job  - Expressions of making offers and requests; accepting and refusing offers and requests  **2. Listening skills**  - Listening for gist: types of job  - Listening for details: a scene from a TV programme and descriptions of careers  **3. Speaking skills**  - Pronunciation: rising intonation for Yes/ No questions  - Talking about your goals and ambitions  - Describing jobs  **4. Progress test 1** |
| **Nội dung 5** | Unit 5: Mind and body [1]  Unit 10: Keeping fit [2] | 1. Vocabulary and expressions  - Vocabulary of kinds of exercise  - Common expressions in conversations between a doctor and a patient  2. Listening skills  - Listening for topics: New year’s resolutions and kinds of exercise  - Listening for reasons why people like doing exercise  - Listening for details: information about a marathon  3. Speaking skills  - Pronunciation: Distinguish the pronunciation of *will/ won’t*; reduction of *used to* and *use to*  - Making offers and requests  - Accepting and refusing offers and requests  - Talking about the importance of doing exercise |
| **Nội dung 6** | Unit 6: Science stuff [1]  Unit 23: Roommates [2]  **Bài KT giữa kỳ** | **1. Vocabulary and expressions**  - Vocabulary of color, size and shape of an object and qualities of a roommate  - Expressions of describing an object and a person  - Expressions of asking for information about objects and people.  **2. Listening skills**  - Listening for nd ﷽﷽﷽﷽﷽﷽﷽﷽details: the story of our rubbish  - Listening for gist: who is preferred  - Listening for key words that describe a person  **3. Speaking skills**  - Pronunciation: /b/ and /v/; word stress for emphasis  - Describing objects and people  - Asking for and giving information about objects and people  - Giving a talk about a process  **4. Mid-term test** |
| **Nội dung 7** | Unit 7: The big screen [1]  Unit 16: Movies [2] | **1. Vocabulary and expressions**  - Vocabulary of movie types  - Expressions of showing things, checking things, responding; of problems with phones and computers  **2. Listening skills**  - Listening for details of films  - Listening for time, opinions and recommendations  - Listening and making predictions  **3. Speaking skills**  - Pronunciation: /w/; linked sounds /s/ and /z/  - Role playing different situations about digital communication  - Talking about movies |
| **Nội dung 8** | Unit 8: Let’s celebrate [1]  Unit 4: Celebrations [2] | 1. **Vocabulary and expressions**   - Vocabulary of types of meal and party  - Expressions of taking and leaving messages  **2. Listening skills**  - Listening for gist: kind of party  - Listening for details: a special event  - Listening for key words: activities in a party  **3. Speaking skills**  - Pronunciation: /s/ and /∫/; reduction of *Wh- + do you*  - Doing an interview between a journalist and a film star  - Taking and leaving messages  - Planning a celebration |
| **Nội dung 9** | Unit 9: Teen success [1] Unit 18: Phone messages [2]  **Bài KT số 2** | **1. Vocabulary and expressions**  - Expressions of breaking news and reacting and responding to the news  **2. Listening skills**  - Listening for details: a radio programme  - Listening for phone numbers and message information  **3. Speaking skills**  - Pronunciation: Intonation of tag questions and phone numbers  - Giving surprising news  - Reacting and responding to the news  - Planning a youth club  - Asking for and saying phone numbers  **4. Progress test 2** |
| **Nội dung 10** | Unit 19: Touring a city [2]  Unit 24: Travel [2]  Speaking handouts 1, 2 | **1. Vocabulary and expressions**  - Vocabulary of activities in a visit of a city  - Expressions of problems happening on vacation  **2. Listening skills**  - Listening for locations  - Listening for opinions  - Listening for recommendations  - Listening for sequence  - Listening for specific information  **3. Speaking skills**  - Pronunciation: reduction of -*est* in superlatives and *was*  - Describing a city  - Describing a vacations |
| **Nội dung 11** | Unit 20: Airports [2]  Unit 15: Hotel services [2]  Speaking handouts 3, 4 | **1. Vocabulary and expressions**  - Vocabulary of activities in an airport  - Expressions of airport and hotel services  **2. Listening skills**  - Listening for locations  - Listening for opinions  - Listening for key words  **3. Speaking skills**  - Pronunciation: Plural *–s* endings; reduction of the vowel sound in *can*  - Asking and giving directions  - Asking for and offering help  - Role-playing conversations in an airport and at a hotel |
| **Nội dung 12** | Unit 8: Mishaps [2]  Unit 14: Shopping problems [2]  Speaking handouts 5, 6  **Bài KT số 3** | **1. Vocabulary and expressions**  - Vocabulary of problems and solutions  - Expressions of returning an item in a shop  **2. Listening skills**  - Listening for solutions  - Listening for opinions  - Listening for gists and details about mishaps and shopping problems  **3. Speaking skills**  - Pronunciation: reduction of *did you, need to* and *like to*  - Describing a mishap  - Returning an item in a shop  **4. Progress test 3** |
| **Nội dung 13** | Revision | - Review of listening skills and speaking topics during the course  - Format of the final examination  - Examination tips  - Practice test |

**5. Chính sách đối với người học**

- SV phải tham gia đầy đủ các giờ học trên lớp theo quy định (80% trở lên)

- Có thái độ học tập tốt, tích cực tham gia vào các hoạt động trên lớp, thảo luận trình bày các vấn đề ở mỗi đơn vị bài học.

- Tự học ở nhà có sự hướng dẫn của giáo viên

- Hoàn thành tốt nhiệm vụ, nội dung được giao trong tuần/ tháng,.Sinh viên phải hoàn thành khối lượng bài ở nhà và các bài kiểm tra theo tuần, tháng, giữa kỳ và cuối kỳ.

**6. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần**

**6.1 Kiểm tra đánh giá thường xuyên:** Trọng số 30%

***Mục đích:***

- Thúc đẩy và đảm bảo sinh viên tự giác, tích cực học tập ở trên lớp cũng như ngoài lớp một cách liên tục, có hệ thống.

- Đánh giá và tạo điều kiện vững chắc để đảm bảo sự tiến bộ của sinh viên trong suốt quá trình học.

- Kịp thời điều chỉnh hoạt động dạy học của giáo viên và sinh viên.

***Mô tả cụ thể:***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm thành phần** | ***Điểm 1*** | ***Điểm 2*** | ***Điểm 3*** | ***Điểm 4*** |
| Progress test 1 | Progress test 2 | Progress test 3 | Chuyên cần và tự học |
| **Thời gian** | Tuần 4 | Tuần 9 | Tuần 12 | Thường xuyên |
| **Hình thức kiểm tra, đánh giá** | - Kỹ năng nghe (15-20 phút) gồm 2 phần theo dạng: Part 1, 2 PET listening test  - Kỹ năng nói (2 - 3 phút): Hình thức kiểm tra theo dạng Part 1 – PET speaking test: Answer the questions about present circumstances, past experiences and future plans. | - Kỹ năng nghe (15-20 phút) gồm 2 phần theo dạng: Part 2, 3 PET listening test  - Kỹ năng nói (2-3 phút): được tiến hành theo dạng Part 3 – PET speaking test: Extended turn (Describing a given photograph) | - Kỹ năng nghe (15 - 20 phút) gồm 2 phần:  + Part 3, 4 PET listening test  - Kỹ năng nói: Được tiến hành theo cặp, theo dạng Part 2 – PET speaking test: Simulated situation  - Phần này sinh viên được chia theo cặp và bốc thăm tình huống ngay từ tuần đầu tiên của khoá học, và thực hiện quay video nộp cho giáo viên vào tuần thứ 11. | Giáo viên kiểm tra, theo dõi và đánh giá hàng ngày, hàng tuần trên lớp  - Điểm chuyên cần  - Điểm hoàn thành các bài tự học (self-study) |
| **Tiêu chí đánh giá** | - Mức độ đi học đầy đủ, đúng giờ; thái độ, mức độ tham gia vào các hoạt động học tập trên lớp; mức độ làm bài tập về nhà đầy đủ  - Hiệu quả các bài tập cá nhân, bài tập nhóm: đóng vai. | - Điểm nghe được đánh giá dựa trên số lượng các câu trả lời đúng.  - Điểm nói được đánh giá dựa trên các tiêu chí (VSTEP – Bậc 3-5):  + Phát âm: Mức độ chính xác và rõ ràng của âm, trọng âm và ngữ điệu  + Từ vựng: Phổ từ vựng, mức độ phù hợp và chính xác về từ vựng  + Ngữ pháp: Mức độ phù hợp và chính xác về ngữ pháp  + Độ lưu loát: Tốc độ nói và sự trôi chảy  + Bố cục nội dung: Mức độ hoàn thành bài thi; Mức độ liên kết và mạch lạc  + Chiến lược giao tiếp: Ngôn ngữ cử chỉ và chiến lược lượt lời | | |

**Lưu ý:** Điểm nói có thể kiểm tra chấm trực tiếp trên lớp hoặc chấm recored audio/video ở nhà dưới hình thức nói theo cặp hoặc cá nhân.

**6.2 Kiểm tra đánh giá giữa kỳ**: Trọng số 20%

*Mục đích*: So sánh năng lực của sinh viên với mức độ yêu cầu của chuẩn kiến thức, kĩ năng và thái độ của học phần sau khi đã học được một nửa học phần để từ đó cải thiện kịp thời hoạt động dạy và học.

*Mô tả cụ thể:* Bài kiểm tra được tiến hành trên lớp vào tuần 6 của học phần. Bài kiểm tra gồm 2 phần: kỹ năng nghe (10%) và kỹ năng nói (10%)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Điểm thành phần** | **Kỹ năng nghe** | **Kỹ năng nói** |
| **Trọng số điểm** | 10% | 10% |
| **Hình thức kiểm tra** | - Bài kiểm tra nghe (20-25 phút) gồm 3 phần theo dạng:  + Part 1 PET listening test  + Part 3 PET listening test  + Part 4 PET listening test | - Bài kiểm tra nói (2-3 phút) được tiến hành theo cá nhân phần theo dạng part 1 PET speaking test: Answering questions about present circumstances, past experiences and future plans. |
| **Tiêu chí đánh giá** | Điểm nghe được đánh giá dựa trên số lượng các câu trả lời đúng. | - Điểm nói được đánh giá dựa trên các tiêu chí (VSTEP – Bậc 3-5):  + Phát âm: Mức độ chính xác và rõ ràng của âm, trọng âm và ngữ điệu  + Từ vựng: Phổ từ vựng, mức độ phù hợp và chính xác về từ vựng  + Ngữ pháp: Mức độ phù hợp và chính xác về ngữ pháp  + Độ lưu loát: Tốc độ nói và sự trôi chảy  + Bố cục nội dung: Mức độ hoàn thành bài thi; Mức độ liên kết và mạch lạc  + Chiến lược giao tiếp: Ngôn ngữ cử chỉ và chiến lược lượt lời |

**6.3 Kiểm tra đánh giá cuối kỳ**: Trọng số 50%

*Mục đích:*Đánh giá kết quả chung về năng lực của sinh viên với mức độ yêu cầu của chuẩn kiến thức, kĩ năng và thái độ của học phần để củng cố, mở rộng toàn bộ tri thức đã học từ đầu học phần và tạo điều kiện cho sinh viên chuyển sang học học phần mới.

*Mô tả cụ thể:* Bài kiểm tra được tiến hành sau khi kết thúc học phần. Bài kiểm tra gồm 2 phần: kỹ năng nghe (25%) và kỹ năng nói (25%)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Điểm thành phần** | **Kỹ năng nghe** | **Kỹ năng nói** |
| **Trọng số điểm** | 25% | 25% |
| **Hình thức kiểm tra** | - Bài kiểm tra nghe (30 phút) gồm 5 phần theo dạng bài thi PET | - Bài kiểm tra nói (10-12 phút) được tiến hành theo cặp, bao gồm 3 phần theo dạng Parts 1,2,3 PET speaking test. |
| **Tiêu chí đánh giá** | Điểm nghe được đánh giá dựa trên số lượng các câu trả lời đúng. | - Điểm nói được đánh giá dựa trên các tiêu chí:  + Hiệu quả sử dụng chức năng ngôn ngữ đã học trong chương trình vào giải quyết vấn đề thực tiễn của cuộc sống.  + Mức độ chính xác trong diễn đạt và sự trôi chảy.  + Phát âm, ngữ diệu |